SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THUỶ NGUYÊN; 22/06/2026; 11:48:28 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1128/QĐ-UBND	*Thủy Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách phường Thủy Nguyên năm 2025 (Số liệu sau điều chỉnh)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/6/2026 của HĐND phường Thủy Nguyên về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán Ngân sách phường Thủy Nguyên năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (Số liệu sau điều chỉnh).

(Có các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG THỦY NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Viển

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Mẫu biểu số 48
TheoNghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

				So Sánh	
STT	**Nội dung (1)**	**Dự toán**	**Quyết toán**	**Tuyệt đối**	**Tương đối (%)**
A	**B**	**1**	**2**	**3=2-1**	**4=2/1**
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**811.078.810.144**	**834.105.833.269**	**23.027.023.125**	**102,84**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**24.272.000.000**	**47.299.023.125**	**23.027.023.125**	**194,87**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	14.550.000.000	32.809.427.304	**18.259.427.304**	**225,49**
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	9.722.000.000	14.489.595.821	**4.767.595.821**	**149,04**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**750.427.578.862**	**750.427.578.862**		**100,00**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	608.684.000.000	608.684.000.000		**100,00**
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		0		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	141.743.578.862	141.743.578.862		**100,00**
III	**Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**0**		
IV	**Thu kết dư**	**3.235.699.073**	**3.235.699.073**		**100,00**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**33.143.532.209**	**33.143.532.209**		**100,00**
VI	**Các khoản huy động, đóng góp**		**0**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**811.078.810.144**	**833.241.859.071**	**22.163.048.927**	**102,73**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**796.888.148.353**	**790.993.951.203**	**-5.894.197.150**	**99,26**
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	796.888.148.353	790.993.951.203	**-5.894.197.150**	**99,26**
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0		
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0		
6	Dự phòng ngân sách		0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**114.000.000**	**114.000.000**		**100,00**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	114.000.000	114.000.000		**100,00**
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**	**11.027.361.791**	**37.249.624.868**	**26.222.263.077**	**337,79**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**3.049.300.000**	**4.884.283.000**	**1.834.983.000**	**160,18**
V	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**0**		
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**0**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				
H	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**863.974.198**	**863.974.198**	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Mẫu biểu số 49
TheoNghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách cấp xã**	**811.078.810.144**	**834.105.833.269**	**102,84**
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	24.272.000.000	47.299.023.125	**194,87**
	- Thu thuế, lệ phí và các khoản Thu khác			
	-Thu Viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	750.427.578.862	750.427.578.862	**100,00**
-	*Bổ sung cân đối*	*608.684.000.000*	*608.684.000.000*	**100,00**
-	*Bổ sung có mục tiêu*	*141.743.578.862*	*141.743.578.862*	**100,00**
3	Thu kết dư	3.235.699.073	3.235.699.073	**100,00**
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	33.143.532.209	33.143.532.209	**100,00**
5	**Các khoản huy động, đóng góp**			
II	**Chi ngân sách cấp xã**	**811.078.810.144**	**833.241.859.071**	**102,73**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	798.667.810.144	820.852.061.071	**102,78**
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi dự phòng ngân sách	12.411.000.000	12.389.798.000	**99,83**
III	**Kết dư ngân sách xã**		**863.974.198**	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Mẫu biểu số 50
TheoNghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC (NĐ31-BM50_XÃ/PHƯỜNG) 2025

Đơn vị tính: Đồng

		Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
STT	NỘI DUNG	NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	**828.061.810.144**	**811.078.810.144**	**1.688.361.858.497**	**834.108.533.269**	**203,89**	**102,84**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**41.255.000.000**	**24.272.000.000**	**899.720.065.353**	**47.301.723.125**	**2.180,88**	**194,88**
I	**Thu nội địa**	**41.255.000.000**	**24.272.000.000**	**899.720.065.353**	**47.301.723.125**	**2.180,88**	**194,88**
1	**Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý**			**4.037.774.196**			
-	Thuế giá trị gia tăng			3.971.378.327			
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			66.395.869			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**			**2.364.271.859**			
-	Thuế giá trị gia tăng			643.580.667			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.720.691.192			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**31.491.528.732**			
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**14.300.000.000**	**9.722.000.000**	**287.375.030.169**	**12.730.058.967**	**2.009,62**	**130,94**
-	Thuế giá trị gia tăng			229.268.033.874	12.658.091.951		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			55.914.031.805			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			125.428.228	71.967.016		
-	Thuế tài nguyên			2.067.536.262			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**7.150.000.000**		**119.856.714.399**		**1.676,32**	
6	**Thuế bảo vệ môi trường**			**3.978.300**			
7	**Lệ phí trước bạ**	**8.280.000.000**	**8.280.000.000**	**61.694.033.650**	**25.437.226.136**	**745,10**	**307,21**
8	**Phí, lệ phí**	**940.000.000**	**940.000.000**	**14.841.946.718**	**943.074.870**	**1.578,93**	**100,33**
-	Phí, lệ phí TW			324.405.000			
-	Phí, lệ phí tỉnh			12.892.570.846			
-	Phí, lệ phí huyện			419.780.000			
-	Phí, lệ phí xã, phường			1.205.190.872	943.074.870		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**4.240.000.000**	**4.240.000.000**	**10.981.709.175**	**6.030.611.119**	**259,00**	**142,23**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**5.255.000.000**		**53.981.070.170**		**1.027,23**	
12	**Tiền sử dụng đất**			**305.652.667.782**			
13	**Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước**						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thu khác						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển**			**120.998.400**			
16	**Thu khác ngân sách**	**406.000.000**	**406.000.000**	**6.497.028.699**	**1.336.738.929**	**1.600,25**	**329,25**
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**684.000.000**	**684.000.000**	**821.313.104**	**821.313.104**	**120,08**	**120,08**

18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**						
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước**						
II	**Thu về dầu thô**						
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
8	Hoàn thuế GTGT						
IV	**Thu Viện trợ**						
V	**Các khoản nhân dân đóng góp**						
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**750.427.578.862**	**750.427.578.862**	**752.262.561.862**	**750.427.578.862**	**100,24**	**100,00**
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**3.235.699.073**	**3.235.699.073**	**3.235.699.073**	**3.235.699.073**	**100,00**	**100,00**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**33.143.532.209**	**33.143.532.209**	**33.143.532.209**	**33.143.532.209**	**100,00**	**100,00**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Mẫu biểu số 51
TheoNghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	**811.078.810.144**	**833.241.859.071**	**102,73**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**796.888.148.353**	**790.993.951.203**	**99,26**	
I	**Chi đầu tư phát triển**				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
-	Chi văn hoá thông tin				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**796.888.148.353**	**790.993.951.203**	**99,26**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.606.487.702	215.156.258.086	**99,79**	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng**				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**114.000.000**	**114.000.000**	**100,00**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**114.000.000**	**114.000.000**	**100,00**	
1	**Chương trình nông thôn mới**	**114.000.000**	**114.000.000**	**100,00**	
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên	114.000.000	114.000.000	**100,00**	
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững**				
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên				
3	**Chương trình phát triển vùng DTTS**				
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**11.027.361.791**	**37.249.624.868**	**337,79**	
D	**CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI**				
E	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	**3.049.300.000**	**4.884.283.000**	**160,18**	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Mẫu biểu số 52
TheoNghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Đồng

				So Sánh	
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay	**811.078.810.144**	**833.241.859.071**	**22.163.048.927**	**102,73**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**797.002.148.353**	**791.107.951.203**	**-5.894.197.150**	**99,26**
I	**Chi đầu tư phát triển**				
II	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**797.002.148.353**	**791.107.951.203**	**-5.894.197.150**	**99,26**
-	Chi quốc phòng	7.889.000.000	7.416.450.062	-472.549.938	94,01
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	6.690.000.000	5.089.094.000	-1.600.906.000	76,07
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	215.606.487.702	215.156.258.086	-450.229.616	99,79
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	79.491.297.478	79.440.477.478	-50.820.000	99,94
-	Chi văn hoá thông tin	12.593.412 700	12.520.178.000	-73.234.700	99,42
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	893.000.000	831.637.352	-61.362.648	93,13
-	Chi thể dục thể thao	2.145.000.000	2.086.658.000	-58.342.000	97,28
-	Chi bảo vệ môi trường	11.369.998.000	11.369.889.350	-108.650	100,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	42.494.003.239	42.415.028.439	-78.974.800	99,81
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	125.953.542.416	123.745.343.034	-2.208.199.382	98,25
-	Chi đảm bảo xã hội	284.975.068.818	284.528.806.629	-446.262.189	99,84
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	6.901.338.000	6.508.130.773	-393.207.227	94,30
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng NSNN**				
VI	**Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**11.027.361.791**	**37.249.624.868**		
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**3.049.300.000**	**4.884.283.000**	**1.834.983.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Biểu mẫu số 54
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã	Tên đơn vị	Quyết toán			So sánh (%)			
			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung cấp dưới	Chi nguồn	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG	
								Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	15	16	17	18	19	20	21
B		**TỔNG CHI**	**30.719.597.148**		**1.600.000.000**		99,26		1
B.1	1006641	- Trường Tiểu học Tân Dương					100		
B.2	1006782	- Trường Trung học cơ sở Hoa Động					100		
B.3	1006783	- Trường Tiểu học Hoa Động					100		
B.4	1006784	- Trường Trung học cơ sở Dương Quan					100		
B.5	1006785	- Trường Tiểu học Dương Quan					100		
B.6	1006786	- Trường Trung học cơ sở Tân Dương					100		
B.8	1024142	- Trường Trung học cơ sở Thủy Đường					100		
B.9	1024143	- Trường Tiểu học Thuỷ Đường					100		
B.10	1024149	- Trường Tiểu học Núi Đèo					100		
B.11	1024150	- Trường Mầm non Sao Mai					100		
B.13	1053629	- Bộ Công An					100		
B.14	1053630	- Bộ Quốc phòng					100		
B.15	1054926	- Đội Thuế thành phố Thủy Nguyên					100		
B.16	1063568	- Trung tâm chính trị phường Thủy Nguyên					100		
B.17	1068885	- Trường Tiểu học Thuỷ Sơn					100		
B.18	1078962	- Thống kê cơ sở Thủy Nguyên					100		
B.19	1113736	- Trường mầm non Thủy Sơn					100		
B.20	1113748	- Trường mầm non Thủy Đường					100		
B.21	1113760	- Trường mầm non Hoa Động					100		
B.22	1113761	- Trường mầm non Dương Quan					100		
B.23	1113763	- Trường mầm non Tân Dương					100		
B.24	1128848	- Trường Trung học cơ sở Lê Ích Mộc					100		
B.25	1129892	- Trung Tâm sự nghiệp công phường Thủy Nguyên					100		100
B.26	1137043	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Thủy Nguyên					100		
B.27	1144237	- Văn phòng HĐND và UBND phường Thủy Nguyên	32.233.600		1.600.000.000		98,41		100
B.28	1144370	- Văn phòng Đảng ủy phường Thủy Nguyên					100		
B.29	1144463	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Thủy Nguyên					100		
B.30	1144522	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thủy Nguyên	1.869.717.844				99,54		
B.31	1144571	- Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thủy Nguyên	28.817.645.704				98,79		
B.33	3001327	- Các quan hệ khác của Ngân sách huyện Thuỷ Nguyên					100		
B.34	3005853	- Phòng đại diện xổ số huyện Thuỷ Nguyên					100		

Y BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Biểu mẫu số 56
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	QH	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và gđ	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tấn	Chi TD-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HĐ của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản				
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19=2/1
		TỔNG CHI	797.002.148.353	791.107.951.203	215.156.258.086		7.416.450.062	5.089.094.000	79.440.477.478	12.520.178.000	831.637.352	2.086.658.000	11.369.889.350	42.415.028.439	12.633.668.000	3.300.683.500	123.745.343.034	284.528.806.629	6.508.130.773	95.91
1	1006641	- Trường Tiểu học Tân Dương	9.687.958.380	9.687.958.380	9.687.958.380															100
2	1006782	- Trường Trung học cơ sở Hoa Động	11.517.990.269	11.517.990.269	11.517.990.269															100
3	1006783	- Trường Tiểu học Hoa Động	11.509.114.600	11.509.114.600	11.509.114.600															100
4	1006784	- Trường Trung học cơ sở Dương Quan	11.020.476.940	11.020.476.940	11.020.476.940													150.604.000		100
5	1006785	- Trường Tiểu học Dương Quan	11.293.413.823	11.293.413.823	11.142.809.823															100
6	1006786	- Trường Trung học cơ sở Tân Dương	10.105.294.720	10.105.294.720	10.105.294.720															100
8	1024142	- Trường Trung học cơ sở Thủy Đường	14.662.185.944	14.662.185.944	14.662.185.944													165.247.000		100
9	1024143	- Trường Tiểu học Thuỷ Đường	15.963.828.352	15.963.828.352	15.798.581.352															100
10	1024149	- Trường Tiểu học Núi Đèo	11.611.868.572	11.611.868.572	11.611.868.572													166.759.000		100
11	1024150	- Trường Mầm non Sao Mai	13.156.665.465	13.156.665.465	12.989.906.465															100
13	1053629	- Bộ Công An	99.270.000	99.270.000				99.270.000												100
14	1053630	- Bộ Quốc phòng	5.670.314.852	5.670.314.852			5.670.314.852													100
15	1054926	- Đội Thuế thành phố Thủy Nguyên	200.000.000	200.000.000															200.000.000	100
16	1063568	- Trung tâm chính trị phường Thủy Nguyên	2.007.336.177	2.007.336.177	2.007.336.177															100
17	1068885	- Trường Tiểu học Thuỷ Sơn	11.401.225.480	11.401.225.480	11.401.225.480															100
18	1078962	- Thống kê cơ sở Thủy Nguyên	190.000.000	190.000.000															190.000.000	100
19	1113736	- Trường mầm non Thủy Sơn	9.515.965.880	9.515.965.880	9.515.965.880															100
20	1113748	- Trường mầm non Thủy Đường	11.435.528.004	11.435.528.004	11.435.528.004															100
21	1113760	- Trường mầm non Hoa Động	9.729.642.400	9.729.642.400	9.729.642.400															100
22	1113761	- Trường mầm non Dương Quan	8.031.289.800	8.031.289.800	8.031.289.800															100
23	1113763	- Trường mầm non Tân Dương	8.850.027.440	8.850.027.440	8.850.027.440															100
24	1128848	- Trường Trung học cơ sở Lê Ích Mộc	20.163.771.640	20.163.771.640	20.163.771.640															100
25	1129892	- Trung Tâm sự nghiệp công phường Thủy Nguyên	14.910.503.352	14.910.221.352	10.000.000					11.688.070.000	767.614.352	1.064.417.000		1.012.120.000		81.400.000			368.000.000	100
26	1137043	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Thủy Nguyên	947.600.000	947.597.105													947.597.105			100
27	1144237	- Văn phòng HĐND và UBND phường Thủy Nguyên	118.689.419.906	116.804.090.603	12.378.887.200		1.746.135.210	4.989.824.000									97.689.244.193			98.38
28	1144370	- Văn phòng Đảng ủy phường Thủy Nguyên	6.636.514.000	6.636.514.000													6.636.514.000			100
29	1144463	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Thủy Nguyên	7.685.105.000	7.685.105.000													7.685.105.000			100
30	1144522	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thủy Nguyên	62.720.527.984	62.429.235.562									11.369.889.350	41.402.908.439	12.633.668.000	3.219.283.500	4.500.652.000	34.500.000	5.121.285.773	96.65
31	1144571	- Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thủy Nguyên	307.345.894.881	303.628.604.351	1.586.397.000				10.647.062.986	832.108.000	64.023.000	1.022.241.000					6.286.230.736	282.731.696.629	458.845.000	91.47
33	3001327	- Các quan hệ khác của Ngân sách huyện Thuỷ Nguyên	70.123.414.492	70.123.414.492					68.793.414.492									1.280.000.000	50.000.000	100
34	3005853	- Phòng đại diện xổ số huyện Thuỷ Nguyên	120.000.000	120.000.000															120.000.000	100

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Biểu mẫu số 57
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ (nếu có)	Năm trước			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CHI	**797.002.148.353**	**684.317.524.279**	**79.620.872.123**	**45.668.582.392**		**791.107.951.203**	**5.894.197.150**		
1	1006641 - Trường Tiểu học Tân Dương	9.687.958.380	6.686.958.380		3.001.000.000		9.687.958.380			
2	1006782 - Trường Trung học cơ sở Hoa Động	11.517.990.269	8.852.171.869	143.738.400	2.522.080.000		11.517.990.269			
3	1006783 - Trường Tiểu học Hoa Động	11.509.114.600	8.152.778.400		3.356.336.200		11.509.114.600			
4	1006784 - Trường Trung học cơ sở Dương Quan	11.020.476.940	8.185.607.840	78.530.700	2.756.338.400		11.020.476.940			
5	1006785 - Trường Tiểu học Dương Quan	11.293.413.823	8.408.461.060		2.884.952.763		11.293.413.823			
6	1006786 - Trường Trung học cơ sở Tân Dương	10.105.294.720	7.759.388.720	109.866.000	2.236.040.000		10.105.294.720			
8	1024142 - Trường Trung học cơ sở Thủy Đường	14.662.185.944	11.882.861.944	139.620.000	2.639.704.000		14.662.185.944			
9	1024143 - Trường Tiểu học Thuỷ Đường	15.963.828.352	12.179.510.352		3.784.318.000		15.963.828.352			
10	1024149 - Trường Tiểu học Núi Đèo	11.611.868.572	8.068.868.572		3.543.000.000		11.611.868.572			
11	1024150 - Trường Mầm non Sao Mai	13.156.665.465	10.824.099.265		2.332.566.200		13.156.665.465			
13	1053629 - Bộ Công An	99.270.000	99.270.000				99.270.000			
14	1053630 - Bộ Quốc phòng	5.670.314.852	5.670.314.852				5.670.314.852			
15	1054926 - Đội Thuế thành phố Thủy Nguyên	200.000.000	200.000.000				200.000.000			
16	1063568 - Trung tâm chính trị phường Thủy Nguyên	2.007.336.177	1.927.336.177		80.000.000		2.007.336.177			
17	1068885 - Trường Tiểu học Thuỷ Sơn	11.401.225.480	8.731.418.780		2.669.806.700		11.401.225.480			

B.18	1078962 - Thống kê cơ sở Thủy Nguyên	190.000.000	190.000.000				190.000.000			
B.19	1113736 - Trường mầm non Thủy Sơn	9.515.965.880	7.969.814.460	16.139.000	1.530.012.420		9.515.965.880			
B.20	1113748 - Trường mầm non Thủy Đường	11.435.528.004	9.119.758.004		2.315.770.000		11.435.528.004			
B.21	1113760 - Trường mầm non Hoa Động	9.729.642.400	7.557.132.400		2.172.510.000		9.729.642.400			
B.22	1113761 - Trường mầm non Dương Quan	8.031.289.800	6.103.679.800	56.434.000	1.871.176.000		8.031.289.800			
B.23	1113763 - Trường mầm non Tân Dương	8.850.027.440	6.936.427.440		1.913.600.000		8.850.027.440			
B.24	1128848 - Trường Trung học cơ sở Lê Ích Mộc	20.163.771.640	15.173.175.640	181.936.000	4.808.660.000		20.163.771.640			
B.25	1129892 - Trung Tâm sự nghiệp công phường Thủy Nguyên	14.910.503.352	14.322.503.352	73.000.000	515.000.000		14.910.221.352	282.000		282.000
B.26	1137043 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Thủy Nguyên	947.600.000	797.600.000		150.000.000		947.597.105	2.895		2.895
B.27	1144237 - Văn phòng HĐND và UBND phường Thủy Nguyên	118.689.419.906	117.003.969.906	1.845.450.000	-160.000.000		116.804.090.603	1.885.329.303	1.600.000.000	285.329.303
B.28	1144370 - Văn phòng Đảng ủy phường Thủy Nguyên	6.636.514.000	6.276.514.000		360.000.000		6.636.514.000			
B.29	1144463 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Thủy Nguyên	7.685.105.000	7.385.105.000		300.000.000		7.685.105.000			
B.30	1144522 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Thủy Nguyên	62.720.527.984	63.004.623.192	6.784.193.083	-7.068.288.291		62.429.235.562	291.292.422		291.292.422
B.31	1144571 - Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thủy Nguyên	307.345.894.881	237.787.730.181	68.558.164.700	1.000.000.000		303.628.604.351	3.717.290.530		3.717.290.530
B.33	3001327 - Các quan hệ khác của Ngân sách huyện Thuỷ Nguyên	70.123.414.492	70.123.414.492				70.123.414.492			
B.34	3005853 - Phòng đại diện xổ số huyện Thuỷ Nguyên	120.000.000	120.000.000				120.000.000			